

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 47

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thăng Long - CTCP trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP là doanh nghiệp hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long chuyển đổi hình thức sở hữu sang Tổng Công ty Cổ phần thông qua việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105020 ngày 28 tháng 5 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 08 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên Quốc tế: Thang Long Joint Stock Corporation.

Tên viết tắt: TLG.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 ngày 19/08/2021 là: 419.080.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm mười chín tỷ không trăm tám mươi triệu đồng*).

Địa chỉ trụ sở chính: Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ giao dịch: Tầng 5 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì Hạ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn HNX với mã TTL.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Đại Thụ	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Minh Tú	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 21/4/2023)
Bà Lê Thị Thanh Vân	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 21/4/2023)
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên
Ông Bùi Quang Tùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Việt Hà	Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Việt Tiến	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 17/4/2023)
Ông Nguyễn Anh Vãn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Hồng Nhung	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Tổng Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Số: 168/2024/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP được lập ngày 25/3/2024, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 5.6 và 5.20 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả đến việc ghi nhận nợ phải trả cho Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo kết luận tại Bản án số 466/2022/HS-PT ngày 01/7/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội và ghi nhận nợ phải thu các nhà thầu phụ về trách nhiệm bồi thường cho Tổng Công ty do thi công không đảm bảo chất lượng công trình liên quan đến kết luận của Bản án số 466/2022/HS-PT ngày 01/7/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu trên.

Như trình bày tại Thuyết minh số 5.6 và 5.9 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Tại Công ty con là Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh, đến ngày 31/12/2023 Công ty đang ghi nhận phần vốn góp của chủ sở hữu của dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh theo hình thức hợp đồng BOT (Dự án BOT Cầu Yên Lệnh giai đoạn 1) số tiền 47.183.000.000 đồng; Tài sản đầu tư của Dự án BOT Cầu Yên Lệnh giai đoạn 1 với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 161.774.504.871 đồng và 0 đồng; Phần Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến ngày 31/12/2023 của Công ty con Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh là 28.543.599.200 đồng bao gồm cả lợi nhuận của dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh theo hình thức hợp đồng BOT (giai đoạn 1) và dự án xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ Cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng theo hình thức BOT (giai đoạn 2). Dự án BOT Cầu Yên Lệnh giai đoạn 1 chưa được quyết toán với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, làm cơ sở quyết toán vốn cho Nhà đầu tư bàn giao tài sản của dự án cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Do vậy, giá trị các khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của giai đoạn 1 có thể bị ảnh hưởng khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không ảnh hưởng bởi vấn đề nêu trên.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và công ty kiểm toán khác với Báo cáo kiểm toán độc lập ngày 11/3/2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Một số chỉ tiêu thuyết minh trình bày lại như đã trình bày tại Thuyết minh số 7.3 - Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thị Mai Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

TỔNG CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Thị Tiến

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5276-2021-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=100+120+130+140+150)	100		2.421.160.543.013	1.790.636.694.679
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	317.942.876.759	162.595.088.716
1. Tiền	111		185.942.876.759	161.595.088.716
2. Các khoản tương đương tiền	112		132.000.000.000	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	61.210.229.818	40.844.053.361
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		61.210.229.818	40.844.053.361
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.221.479.574.584	1.088.479.549.762
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	424.890.511.455	442.601.466.659
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	789.596.344.545	587.757.711.260
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	171.468.409.431	221.612.825.400
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(164.475.690.847)	(163.492.453.557)
IV. Hàng tồn kho	140		711.910.929.198	411.244.913.234
1. Hàng tồn kho	141	5.8	711.910.929.198	411.244.913.234
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		108.616.932.654	87.473.089.606
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	126.316.995	169.987.993
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		78.330.755.143	65.743.187.173
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.17	30.159.860.516	21.559.914.440
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		396.899.346.606	485.965.500.018
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		356.460.000	12.577.300.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5	-	12.344.800.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	356.460.000	232.500.000
II. Tài sản cố định	220		338.486.992.658	393.943.095.572
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	328.271.183.968	385.452.641.029
- Nguyên giá	222		858.444.909.623	860.846.691.691
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(530.173.725.655)	(475.394.050.662)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.11	4.911.433.690	3.186.079.543
- Nguyên giá	225		6.634.853.636	4.227.272.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.723.419.946)	(1.041.193.184)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.12	5.304.375.000	5.304.375.000
- Nguyên giá	228		5.529.845.000	5.529.845.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(225.470.000)	(225.470.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		191.880.921	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.13	191.880.921	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		44.882.425.019	53.255.377.564
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	5.14	21.061.356.680	29.434.309.225
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.14	3.821.068.339	3.821.068.339
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	20.000.000.000	20.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.981.588.008	26.189.726.882
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	12.981.588.008	26.189.726.882
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.818.059.889.619	2.276.602.194.697

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.182.979.723.927	1.670.781.877.408
I. Nợ ngắn hạn	310		2.105.609.596.583	1.566.775.969.843
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	415.882.568.989	428.944.050.176
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	759.413.526.385	312.428.176.768
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	4.138.595.815	9.412.195.573
4. Phải trả người lao động	314		13.888.835.808	11.325.266.065
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	67.433.357.202	58.999.470.329
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.19	1.767.396.107	2.129.191.196
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.20	115.795.707.463	136.239.567.907
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.21	726.258.096.959	605.534.567.350
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.031.511.855	1.763.484.479
II. Nợ dài hạn	330		77.370.127.344	104.005.907.565
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	9.676.004.339
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.20	16.312.431.049	26.732.301.247
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.21	61.057.696.295	67.597.601.979
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		635.080.165.692	605.820.317.289
(400 = 410)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.22	635.080.165.692	605.820.317.289
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.080.000.000	419.080.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>419.080.000.000</i>	<i>419.080.000.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		52.625.676.545	52.625.676.545
4. Cổ phiếu quỹ	415		(543.000.000)	(543.000.000)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		218.518.286	(69.045.917)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.954.816.575	24.954.816.575
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.328.575.554	30.734.967.955
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>30.720.065.161</i>	<i>25.814.618.619</i>
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>23.608.510.393</i>	<i>4.920.349.336</i>
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		84.415.578.732	79.036.902.131
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.818.059.889.619	2.276.602.194.697
(440 = 300+400)				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Minh Hằng

Nguyễn Thị Dịu

Nguyễn Việt Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.459.810.715.128	1.496.329.026.974
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		348.845.455	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	1.459.461.869.673	1.496.329.026.974
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.292.569.844.181	1.422.243.460.062
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		166.892.025.492	74.085.566.912
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	8.680.368.442	44.707.956.755
7. Chi phí tài chính	22	6.4	70.936.965.691	44.332.438.881
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>70.466.563.928</i>	<i>44.331.683.222</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		4.871.931.965	3.306.492.589
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	73.709.285.494	67.752.614.188
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		35.798.074.714	10.014.963.187
12. Thu nhập khác	31	6.6	1.448.250.277	3.948.691.147
13. Chi phí khác	32	6.6	2.727.692.655	2.911.656.085
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(1.279.442.378)	1.037.035.062
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		34.518.632.336	11.051.998.249
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	5.348.420.760	2.347.685.059
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.8	-	(2.529.764)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		29.170.211.576	8.706.842.954
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		23.608.510.393	4.920.349.336
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.561.701.183	3.786.493.618
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	564	118

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Hằng

Kê toán trưởng



Nguyễn Thị Dịu

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		34.518.632.336	11.051.998.249
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		58.753.341.769	51.493.288.006
- Các khoản dự phòng	03		983.237.290	2.676.376.883
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		52.800	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.415.482.203)	(10.075.909.756)
- Chi phí lãi vay	06		70.237.845.712	44.331.683.222
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		156.077.627.704	99.477.436.604
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(155.942.489.238)	1.159.272.899
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(300.666.015.964)	(71.389.280.357)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		400.007.520.012	(143.870.660.376)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		13.251.809.872	2.615.143.309
- Tiền lãi vay đã trả	14		(70.740.419.589)	(42.746.301.884)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.989.962.194)	(2.647.677.380)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(575.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35.998.070.603	(157.977.967.185)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.599.889.124)	(18.234.109.464)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.909.090.909	849.498.391
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(36.866.176.457)	(9.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		28.844.800.000	3.936.118.461
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		9.953.493.424	68.090.195.362
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.099.827.563	14.914.136.147
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.341.146.315	60.055.838.897
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.161.926.480.445	938.707.734.104
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.046.174.593.662)	(752.140.110.727)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.568.262.858)	(890.959.584)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(175.000.000)	(199.985.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		114.008.623.925	185.476.677.893
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		155.347.840.843	87.554.549.605
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		162.595.088.716	74.963.667.738
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(52.800)	76.871.373
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	317.942.876.759	162.595.088.716

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Hằng


Nguyễn Thị Dịu

Tổng Giám đốc

Nguyễn Việt Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP là doanh nghiệp hoạt động theo mô hình Tổng Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long chuyển đổi hình thức sở hữu sang Tổng Công ty Cổ phần thông qua việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105020 ngày 28 tháng 5 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 08 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên tiếng anh: Thang Long Joint Stock Corporation.

Tên viết tắt: TLG.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 19/8/2021 là: 419.080.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm mười chín tỷ không trăm tám mươi triệu đồng).

Địa chỉ trụ sở chính: Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ giao dịch: Tầng 5 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì Hạ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn HNX với mã TTL.

Số lao động tại ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty và Công ty con là 314 người (Tại ngày 31/12/2022 là 323 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ kế toán bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác;
- Cho thuê nhà, văn phòng;
- Buôn bán các vật liệu xây dựng;
- Cung cấp các dịch vụ sửa chữa mặt đường, cho thuê máy móc, thiết bị và các dịch vụ khác.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty đầu tư vào Công ty con và các Công ty liên kết như sau:

<u>Tên</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>	<u>Tỉ lệ góp vốn</u>	<u>Tỉ lệ lợi ích</u>	<u>Tỉ lệ biểu quyết</u>
Công ty con					
Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Hà Nội	Thi công xây dựng	82,65%	82,65%	82,65%
Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Hà Nội	Thi công xây dựng	65,00%	65,00%	65,00%
Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Hưng Yên	Đầu tư xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao công trình cầu, đường bộ	(*)	(*)	(*)
Công ty liên kết					
Công ty TNHH BOT Đường 188	Hải Dương	Đầu tư xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao công trình cầu, đường bộ	(**)	(**)	(**)

(*): Tổng Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh triển khai 2 hợp đồng liên danh cụ thể như sau:

Theo Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh - Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng Công ty Thăng Long - CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 5 năm 2002. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 49,41%.

Theo Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (Hợp đồng BOT) về dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao vực vòng giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 27 tháng 2 năm 2015. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 70%.

(**): Theo Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao về dự án Đường 188 đoạn An Thái – Mạo Khê giữa Sở giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 22,03%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất, hợp nhất các Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày việc mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính..

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính của các Công ty con của Tổng Công ty đã kiểm toán là Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long, Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long, Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Tổng Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào Tổng Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	08
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất: Là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được tính khấu hao trong thời gian 32 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm lập Báo cáo.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành là 20%.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản Nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành
- Chi phí lãi vay

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp Hợp đồng xây dựng quy định Tổng Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Tổng Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tổng Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.

- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ, bắt động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (*bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (*bộ phận theo khu vực địa lý*) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là thi công xây lắp, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	1.587.540.910	1.361.853.377
Tiền gửi ngân hàng	184.355.335.849	160.233.235.339
Các khoản tương đương tiền	132.000.000.000	1.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)	132.000.000.000	1.000.000.000
Tổng	317.942.876.759	162.595.088.716

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng với lãi suất từ 2,1%/năm đến 3,6%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi trị giá 44 tỷ được dùng để bảo đảm cho khoản vay của Tổng Công ty tại các ngân hàng (chi tiết tại thuyết minh số 5.21).

5.2. Đầu tư tài chính

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	61.210.229.818	61.210.229.818	40.844.053.361	40.844.053.361
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	61.210.229.818	61.210.229.818	40.844.053.361	40.844.053.361
Dài hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (**)	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Tổng	81.210.229.818	81.210.229.818	60.844.053.361	60.844.053.361

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 3,4%/năm đến 5,2%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi trị giá 16 tỷ đồng được dùng để bảo đảm cho khoản vay của Tổng Công ty tại các ngân hàng (chi tiết tại thuyết minh số 5.21).

(**) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 6,4%/năm đến 7,5%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi trị giá 17 tỷ đồng được dùng để bảo đảm cho khoản vay của Tổng Công ty tại các ngân hàng (chi tiết tại thuyết minh số 5.21).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	424.890.511.455	442.601.466.659
- Phải thu của khách hàng lĩnh vực xây dựng	397.770.744.860	392.760.730.221
<i>Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông TP Hà Nội (Tên cũ Ban quản lý dự án hạ tầng Tà Ngạn)</i>	42.216.193.562	38.442.073.616
<i>Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông Hải Phòng</i>	35.522.397.181	33.130.167.533
<i>Phải thu các đối tượng khác</i>	320.032.154.117	321.188.489.072
- Phải thu của khách hàng lĩnh vực khác	27.119.766.595	49.840.736.438
Tổng	424.890.511.455	442.601.466.659
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	154.263.575	-

5.4. Trả trước cho người bán

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Trả trước cho người bán lĩnh vực xây dựng	725.090.287.427	553.077.644.251
<i>Công ty cổ phần tập đoàn Thuận An - TAG</i>	90.497.518.994	-
<i>Công ty cổ phần xây dựng số 12 Thăng Long</i>	61.350.798.446	61.350.798.446
<i>Công ty cổ phần xây dựng số 9</i>	20.913.990.276	44.500.000.000
<i>Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng TNG</i>	61.664.197.230	-
<i>Các đối tượng khác</i>	490.663.782.481	447.226.845.805
- Trả trước cho người bán lĩnh vực khác	64.506.057.118	34.680.067.009
<i>Công ty cổ phần xây dựng số 9</i>	59.388.847.162	30.000.000.000
<i>Các đối tượng khác</i>	5.117.209.956	4.680.067.009
Tổng	789.596.344.545	587.757.711.260
<i>Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	141.967.034.668	74.500.000.000

5.5. Phải thu về cho vay

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Dài hạn	-	12.344.800.000
- Công ty TNHH Liên danh Insung & Cienco I	-	12.344.800.000
Tổng	-	12.344.800.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.6. Phải thu ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	171.468.409.431	(1.487.804.059)	221.612.825.400	(1.487.804.059)
Ký cược, ký quỹ	2.550.106.404	-	5.353.616.940	-
Tạm ứng	86.796.447.384	-	112.983.129.809	-
Phải thu khác	82.121.855.643	-	103.276.078.651	-
<i>Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	<i>10.082.626.919</i>	<i>-</i>	<i>10.082.626.919</i>	<i>-</i>
<i>Ban điều hành dự án</i>	<i>9.547.208.667</i>	<i>-</i>	<i>12.044.026.385</i>	<i>-</i>
<i>Lãi dự thu</i>	<i>2.665.711.217</i>	<i>-</i>	<i>1.366.780.874</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 (i)</i>	<i>34.649.334.444</i>	<i>-</i>	<i>34.649.334.444</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu trách nhiệm bồi thường theo bản án số 466/2022/HS-PT ngày 01/7/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội (ii)</i>	<i>14.710.731.300</i>	<i>-</i>	<i>33.266.862.248</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>10.466.243.096</i>	<i>(1.487.804.059)</i>	<i>11.866.447.781</i>	<i>(1.487.804.059)</i>
Dài hạn	356.460.000	-	232.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	356.460.000	-	232.500.000	-
Tổng	171.824.869.431	(1.487.804.059)	221.845.325.400	(1.487.804.059)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>720.943.751</i>	<i>-</i>	<i>720.943.751</i>	<i>-</i>

(i): Khoản tiền hoàn vốn và lợi nhuận Công ty TNHH BOT Yên Lệnh đã chi cho Nhà đầu tư thuộc Dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh theo phương thức BOT (Dự án BOT Cầu Yên Lệnh giai đoạn 1). Công ty đã hoàn tất thời gian thu phí cho giai đoạn 1 nhưng chưa thực hiện quyết toán hợp đồng BOT giai đoạn 1 của Dự án và hiện vẫn đang được Bộ Giao thông vận tải giao cho Công ty quản lý và bảo trì.

(ii): Theo Bản án số 466/2022/HS-PT ngày 01/7/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội liên quan đến trách nhiệm của các nhà thầu thi công các hạng mục công trình không đảm bảo chất lượng theo quy định của gói thầu số 4 Dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi giai đoạn từ tháng 07/2014 đến tháng 7/2017, tại mục trách nhiệm bồi thường, Tổng Công ty với tư cách là nhà thầu phải bồi thường cho Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV số tiền 33.266.862.248 đồng. Căn cứ bản án nêu trên, Tổng Công ty đã ghi nhận nợ phải trả Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV số tiền 33.266.862.248 đồng (chi tiết tại thuyết minh số 5.19). Đồng thời, căn cứ theo các hợp đồng ký kết giữa Tổng Công ty với các nhà thầu phụ để thực hiện gói thầu số 4, Tổng Công ty đang tạm thời xác định các nhà thầu phụ có trách nhiệm bồi thường cho Tổng Công ty do thi công không đảm bảo chất lượng công trình theo quy định. Ngày 05/9/2023, Cục thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội có Quyết định số 174/QĐ-CCTHADS về việc khấu trừ số tiền 18.556.130.948 đồng trong tài khoản số 1462201022200 của Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam để thi hành án. Số tiền còn lại thực hiện một phần bằng công nợ giữa Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP.

TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.7. Nợ xấu

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công nợ trả trước cho người bán	148.372.933.389	(148.060.494.814)	312.438.575	(147.563.726.610)
- Công ty CPXD số 2 Thăng Long	11.854.196.384	(11.736.045.411)	118.150.973	(11.736.045.411)
- Công ty CPXD số 8 Thăng Long	35.587.816.315	(35.587.816.315)	-	(35.587.816.315)
- Công ty CPXD số 12 Thăng Long	61.170.471.443	(61.170.471.443)	-	(61.170.471.443)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hùng Vũ	17.649.396.088	(17.649.396.088)	-	(17.649.396.088)
- Công ty CPXD số mười bảy Thăng Long	14.855.926.944	(14.661.639.342)	194.287.602	(14.164.871.138)
- Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng Thăng Long	7.067.562.295	(7.067.562.295)	-	(7.067.562.295)
- Công ty Cổ phần Bê Tông và XD Thăng Long	187.563.920	(187.563.920)	-	(187.563.920)
Công nợ phải thu của khách hàng	15.193.327.682	(14.927.391.974)	265.935.708	(14.440.922.888)
- Công ty CPXD số 2 Thăng Long	1.840.430.981	(1.574.495.273)	265.935.708	(1.094.402.758)
- Công ty CPXD số 12 Thăng Long	7.197.552.325	(7.197.552.325)	-	(7.197.552.325)
- Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng Thăng Long	2.635.052.753	(2.635.052.753)	-	(2.635.052.753)
- Công ty Cổ phần công trình 798	659.499.850	(659.499.850)	-	(659.499.850)
- Công ty TNHH Kỹ thuật & Xây dựng Namkwang Hàn Quốc - VPĐHDA EX10	1.261.250.287	(1.261.250.287)	-	(1.361.250.287)
- Các đối tượng khác	1.599.541.486	(1.599.541.486)	-	(1.493.164.915)
Công nợ phải thu khác	1.487.804.059	(1.487.804.059)	-	(1.487.804.059)
- Công ty CPXD số mười bảy Thăng Long	1.241.961.126	(1.241.961.126)	-	(1.241.961.126)
- Các đối tượng khác	245.842.933	(245.842.933)	-	(245.842.933)
Tổng	165.054.065.130	(164.475.690.847)	578.374.283	(163.492.453.557)
				1.555.235.002

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.8. Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.925.173.038	-	3.331.784.790	-
Công cụ, dụng cụ	411.108.410	-	2.197.466.498	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	704.468.495.175	-	405.715.661.946	-
Hàng hóa	2.106.152.575	-	-	-
Tổng	711.910.929.198	-	411.244.913.234	-

5.9. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	126.316.995	169.987.993
Công cụ dụng cụ	97.134.495	18.399.223
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	29.182.500	-
Chi phí chờ phân bổ	-	151.588.770
Dài hạn	12.981.588.008	26.189.726.882
Công cụ dụng cụ	7.656.503.819	20.759.831.579
Chi phí trùng tu	3.016.909.547	4.740.857.855
Chi phí quản lý dự án (i)	515.620.051	687.493.399
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.792.554.591	1.544.049
Tổng	13.107.905.003	26.359.714.875

(i): Khoản chi phí quản lý dự án là khoản vượt chi vượt định mức theo quy định từ Dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ Cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng theo hình thức BOT - Giai đoạn 2 (dự kiến thời gian thu phí đến hết ngày 09/12/2026 theo Phụ lục số 05/PLHĐ.BOT-BGTVT ngày 26/7/2018). Công ty đang thực hiện phân bổ chi phí trên căn cứ vào thời gian hoàn vốn còn lại của Dự án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định dự án B.O.T	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2023	55.467.060.261	117.825.293.900	21.200.984.071	2.766.154.665	663.587.198.794	860.846.691.691
Tăng trong năm	-	1.110.793.341	2.350.307.800	323.333.333	353.010.626	4.137.445.100
Mua trong năm	-	728.488.795	2.323.950.000	323.333.333	-	3.375.772.128
Phân loại lại	-	345.454.546	-	-	-	345.454.546
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	353.010.626	353.010.626
Tăng khác (*)	-	36.850.000	26.357.800	-	-	63.207.800
Giảm trong năm	2.058.650.035	177.384.585	3.748.014.546	555.178.002	-	6.539.227.168
Thanh lý, nhượng bán	2.058.650.035	177.384.585	3.402.560.000	555.178.002	-	6.193.772.622
Phân loại lại	-	-	345.454.546	-	-	345.454.546
Số dư tại 31/12/2023	53.408.410.226	118.758.702.656	19.803.277.325	2.534.309.996	663.940.209.420	858.444.909.623
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2023	37.477.749.210	83.842.737.452	15.173.897.156	2.662.741.171	336.236.925.673	475.394.050.662
Tăng trong năm	1.058.326.065	6.093.118.096	1.231.308.103	111.451.902	49.690.908.339	58.185.112.505
Khấu hao trong năm	1.058.326.065	5.979.120.598	1.231.308.103	111.451.902	49.690.908.339	58.071.115.007
Tăng khác (*)	-	113.997.498	-	-	-	113.997.498
Giảm trong năm	2.058.650.035	177.384.585	622.476.183	546.926.709	-	3.405.437.512
Thanh lý, nhượng bán	2.058.650.035	177.384.585	622.476.183	546.926.709	-	3.405.437.512
Số dư tại 31/12/2023	36.477.425.240	89.758.470.963	15.782.729.076	2.227.266.364	385.927.834.012	530.173.725.655
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2023	17.989.311.051	33.982.556.448	6.027.086.915	103.413.494	327.350.273.121	385.452.641.029
Tại 31/12/2023	16.930.984.986	29.000.231.693	4.020.548.249	307.043.632	278.012.375.408	328.271.183.968

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

(*) Tăng khác là quy đổi ngoại tệ theo tỷ giá các tài sản của Chi nhánh Campuchia.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 280.009.776.832 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 269.527.039.695 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 350.780.303.196 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 344.982.006.408 đồng).

Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định thuộc Dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh theo phương thức BOT (Dự án BOT Cầu Yên Lệnh giai đoạn 1) (Hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (B.O.T) số 52002/GTVT-KHĐT ngày 11/02/2002 và các phụ lục hợp đồng kèm theo) lần lượt là 161.774.504.871 đồng và 0 đồng. Thời gian thu phí cho dự án xây dựng cầu Yên Lệnh dự kiến là từ ngày 01/3/2005 đến hết ngày 02/9/2019. Công ty đã hoàn tất thời gian thu phí hoàn vốn cho giai đoạn 1 nhưng chưa thực hiện quyết toán hợp đồng BOT giai đoạn 1 của Dự án và hiện vẫn đang được Bộ Giao thông vận tải giao cho Công ty quản lý và bảo trì.

Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định thuộc Dự án xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ Cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng theo hình thức BOT (Dự án BOT Cầu Yên Lệnh giai đoạn 2) lần lượt là 520.142.017.916 đồng và 278.028.529.563 đồng. Công ty đang thực hiện thu phí hoàn vốn cho dự án BOT Cầu Yên Lệnh giai đoạn 2, dự kiến đến ngày 09 tháng 12 năm 2026.

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2023	4.227.272.727	-	4.227.272.727
Tăng trong năm	-	2.407.580.909	2.407.580.909
Mua trong năm	-	2.407.580.909	2.407.580.909
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 30/6/2023	4.227.272.727	2.407.580.909	6.634.853.636
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2023	1.041.193.184	-	1.041.193.184
Tăng trong năm	528.409.092	153.817.670	682.226.762
Khấu hao trong năm	528.409.092	153.817.670	682.226.762
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	1.569.602.276	153.817.670	1.723.419.946
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2023	3.186.079.543	-	3.186.079.543
Tại 31/12/2023	2.657.670.451	2.253.763.239	4.911.433.690

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.12 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất (*)	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2023	5.304.375.000	225.470.000	5.529.845.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	5.304.375.000	225.470.000	5.529.845.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2023	-	225.470.000	225.470.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	-	225.470.000	225.470.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2023	5.304.375.000	-	5.304.375.000
Tại 31/12/2023	5.304.375.000	-	5.304.375.000

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 225.470.000 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 225.470.000 đồng)

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài thừa đất số 260, tờ bản đồ số 10-E tại Bùi Trám, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình với diện tích 6.900 m² (trong đó đất ở là 400 m² và đất vườn là 6.500 m²). Tổng Công ty nhận chuyển nhượng từ Ông Nguyễn Văn Viêm theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại ngày 12 tháng 03 năm 2020. Quyền sử dụng đất đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Huế.

5.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Sản xuất ống vách Dự án cầu tổ hợp -kênh đào	191.880.921	191.880.921	-	-
Tổng	191.880.921	191.880.921	-	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCFSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.14 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ	Giá trị theo phương pháp vốn chủ	Giá gốc	Dự phòng
Vốn	Quyền	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng
năm giữ	biểu quyết			
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết	22,0%	17.844.300.000	17.844.300.000	-
Công ty TNHH BOT đường 188	22,0%	17.844.300.000	17.844.300.000	-
Công ty TNHH Bé tông Thăng Long Mê Kông (i)	-	-	12.336.686.994	11.590.009.225
Tổng		17.844.300.000	30.180.986.994	29.434.309.225
	Tỷ lệ	31/12/2023	01/01/2023	
Vốn	Quyền	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng
năm giữ	biểu quyết			
Đầu tư dài hạn khác		3.821.068.339	3.821.068.339	-
Công ty CP Xây dựng số 16 Thăng Long	16,2%	1.807.850.307	1.807.850.307	-
Công ty CP Xây dựng số 15 Thăng Long	16,9%	300.000.000	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long	15,0%	1.713.218.032	1.713.218.032	-
Tổng		3.821.068.339	3.821.068.339	-

(i) Trong năm, Tổng Công ty thực hiện thoái toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Bé tông Thăng Long Mê Kông theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐQT ngày 20/02/2023 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

(ii): Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.15 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	415.882.568.989	415.882.568.989	428.944.050.176	428.944.050.176
Phải trả người bán lĩnh vực xây dựng	396.044.425.644	396.044.425.644	426.932.717.773	426.932.717.773
<i>Công ty CP Thương mại tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng</i>	<i>19.947.208.939</i>	<i>19.947.208.939</i>	<i>54.196.092.467</i>	<i>54.196.092.467</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>376.097.216.705</i>	<i>376.097.216.705</i>	<i>372.736.625.306</i>	<i>372.736.625.306</i>
Phải trả người bán lĩnh vực khác	19.838.143.345	19.838.143.345	2.011.332.403	2.011.332.403
b. Dài hạn	-	-	9.676.004.339	9.676.004.339
Phải trả người bán lĩnh vực xây dựng	-	-	9.676.004.339	9.676.004.339
Tổng	415.882.568.989	415.882.568.989	438.620.054.515	438.620.054.515

Trong đó:

Phải trả các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)

<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>346.602.807</i>	<i>346.602.807</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
-----------------------------------	--------------------	--------------------	----------	----------

5.16 Người mua ứng tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Người mua trả tiền trước lĩnh vực xây dựng	696.007.172.620	312.428.176.768
<i>Ban quản lý dự án 7</i>	<i>105.879.341.285</i>	<i>17.311.143.421</i>
<i>Ban quản lý dự án 85</i>	<i>382.899.530.400</i>	<i>-</i>
<i>Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Quảng Ninh</i>	<i>82.834.953.000</i>	<i>103.400.000.000</i>
<i>Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Quảng Nam</i>	<i>76.805.582.982</i>	<i>-</i>
<i>Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ninh</i>	<i>-</i>	<i>38.251.066.112</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>47.587.764.953</i>	<i>153.465.967.235</i>
- Người mua trả tiền trước lĩnh vực khác	63.406.353.765	-
Tổng	759.413.526.385	312.428.176.768

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.17 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
Phải nộp	9.412.195.573	153.180.719.524	158.454.319.282	4.138.595.815
Thuế giá trị gia tăng	3.373.311.789	142.997.893.112	145.706.303.148	664.901.753
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.414.885.634	4.476.311.277	5.989.962.194	2.901.234.717
Thuế thu nhập cá nhân	234.771.011	1.448.605.542	1.335.097.347	348.279.206
Thuế tài nguyên	468.940.837	-	468.940.837	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	16.044.487	4.142.383.648	4.141.930.834	16.497.301
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	904.241.815	115.525.945	812.084.922	207.682.838
Phải thu	21.559.914.440	997.442.001	9.597.388.077	30.159.860.516
Thuế giá trị gia tăng	20.687.804.957	-	9.462.379.517	30.150.184.474
Thuế thu nhập doanh nghiệp	872.109.483	872.109.483	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	125.332.518	135.008.560	9.676.042

5.18 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	67.433.357.202	58.999.470.329
- Chi phí lãi vay	140.782.483	643.356.360
- Trích trước chi phí thi công công trình	66.288.190.870	58.228.810.658
- Các khoản khác	1.004.383.849	127.303.311
Tổng	67.433.357.202	58.999.470.329

5.19 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	1.767.396.107	2.129.191.196
Doanh thu nhận trước	1.767.396.107	2.129.191.196
Dài hạn	-	-
Tổng	1.767.396.107	2.129.191.196

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.20 Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	115.795.707.463	136.239.567.907
Kinh phí công đoàn	615.136.033	671.355.641
Bảo hiểm xã hội	869.810.187	2.074.847.880
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	30.000.000
Bảo hiểm y tế	24.245.300	293.912.904
Bảo hiểm thất nghiệp	10.778.200	269.848.911
Các khoản phải trả, phải nộp khác	114.275.737.743	132.899.602.571
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>613.161.680</i>	<i>613.161.680</i>
+ <i>Đội thi công công trình</i>	<i>64.743.955.870</i>	<i>73.509.602.498</i>
+ <i>Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV (i)</i>	<i>14.710.731.300</i>	<i>33.266.862.248</i>
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>34.207.888.893</i>	<i>25.509.976.145</i>
Dài hạn	16.312.431.049	26.732.301.247
Nhận ký quỹ, ký cược	1.459.382.000	1.017.788.000
Phải trả dài hạn khác	14.853.049.049	25.714.513.247
<i>Công ty TNHH BOT đường 188 (ii)</i>	<i>14.853.049.049</i>	<i>14.525.224.334</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>-</i>	<i>11.189.288.913</i>
Tổng	132.108.138.512	162.971.869.154
<i>Trong đó: Phải trả các bên liên quan</i>	<i>14.853.049.049</i>	<i>14.525.224.334</i>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>		

(i) Theo Bản án số 466/2022/HS-PT ngày 01/7/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội liên quan đến trách nhiệm của các nhà thầu thi công các hạng mục công trình không đảm bảo chất lượng theo quy định của gói thầu số 4 Dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi giai đoạn từ tháng 7/2014 đến tháng 7/2017, tại mục trách nhiệm bồi thường, Tổng Công ty với tư cách là nhà thầu phải bồi thường cho Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV số tiền 33.266.862.248 đồng. Căn cứ bản án nêu trên, Tổng Công ty đã ghi nhận nợ phải trả Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV số tiền 33.266.862.248 đồng. Đồng thời, căn cứ theo các hợp đồng ký kết giữa Tổng Công ty với các nhà thầu phụ để thực hiện gói thầu số 4, Tổng Công ty đang tạm thời xác định các nhà thầu phụ có trách nhiệm bồi thường cho Tổng Công ty do thi công không đảm bảo chất lượng công trình theo quy định. Ngày 05/9/2023, Cục thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội có Quyết định số 174/QĐ-CCTHADS về việc khấu trừ số tiền 18.556.130.948 đồng trong tài khoản số 1462201022200 của Tổng Công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam để thi hành án. Số tiền còn lại thực hiện một phần bằng công nợ giữa Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP.

(ii) Tiền thu hoàn vốn đầu tư của các dự án BOT đường 188 chờ quyết toán với các đối tác trong dự án BOT và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCPSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.21 Vay và nợ tài chínhĐơn vị tính: VND

	31/12/2023		Phát sinh trong năm				Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn các ngân hàng	726.258.096.959	726.258.096.959	1.167.496.282.855	1.046.772.753.246	605.534.567.350	605.534.567.350	427.472.083.484
Vay dài hạn đến hạn trả	609.720.325.017	609.720.325.017	1.131.349.440.750	949.101.199.217	427.472.083.484	427.472.083.484	107.182.906.919
Vay ngắn hạn dài hạn đến hạn trả	57.246.722.832	57.246.722.832	9.429.970.607	59.366.154.694	107.182.906.919	107.182.906.919	106.291.947.335
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	56.067.083.336	56.067.083.336	8.250.331.111	58.475.195.110	106.291.947.335	106.291.947.335	890.959.584
Vay đối tượng khác	1.179.639.496	1.179.639.496	1.179.639.496	890.959.584	890.959.584	890.959.584	70.879.576.947
	59.291.049.110	59.291.049.110	26.716.871.498	38.305.399.335	70.879.576.947	70.879.576.947	67.597.601.979
b. Vay dài hạn							
Vay dài hạn ngân hàng và các tổ chức	61.057.696.295	61.057.696.295	3.860.168.197	10.400.073.881	67.597.601.979	67.597.601.979	66.780.889.031
Nợ thuế tài chính	59.787.453.390	59.787.453.390	1.549.695.470	8.543.131.111	66.780.889.031	66.780.889.031	816.712.948
	1.270.242.905	1.270.242.905	2.310.472.727	1.856.942.770	816.712.948	816.712.948	673.132.169.329
Tổng	787.315.793.254	787.315.793.254	1.171.356.451.052	1.057.172.827.127	673.132.169.329	673.132.169.329	

c. Nợ thuế tài chính

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội	1.796.981.074	228.718.216	1.095.857.620	890.959.584
Tổng	1.796.981.074	228.718.216	1.095.857.620	890.959.584

TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Lăng Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.21 Vay và nợ tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Vay ngắn hạn	726.258.096.959	605.534.567.350
Vay ngắn hạn các ngân hàng	609.720.325.017	427.472.083.484
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội (1)	166.775.043.092	138.499.742.265
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (2)	3.835.663.985	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm (3)	295.088.449.856	140.433.442.840
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (4)	11.709.661.367	12.017.148.205
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Campuchia	-	5.305.449.860
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Hồ (5)	71.431.211.313	77.537.748.693
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Huế (6)	60.880.295.404	53.678.551.621
Vay dài hạn đến hạn trả	57.246.722.832	107.182.906.919
Vay ngắn hạn dài hạn đến hạn trả	56.067.083.336	106.291.947.335
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (7)	1.920.683.336	1.920.683.336
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nghệ An (8)	54.000.000.000	102.988.463.999
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Hồ	-	1.090.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Huế (9)	146.400.000	292.800.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	1.179.639.496	890.959.584
Vay đối tượng khác	59.291.049.110	70.879.576.947
Vay cán bộ công nhân viên (10)	57.913.152.942	55.780.533.367
Công ty TNHH liên danh Ilusung & Cienco I	1.377.896.168	15.099.043.580
b. Vay dài hạn	61.057.696.295	67.597.601.979
Vay dài hạn ngân hàng và các tổ chức	59.787.453.390	66.780.889.031
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (7)	6.981.653.403	8.902.336.739
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Huế (9)	146.400.000	585.600.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nghệ An (8)	36.819.381.630	43.002.629.405
Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 (11)	15.840.018.357	14.290.322.887
Nợ thuê tài chính	1.270.242.905	816.712.948
Nợ thuê tài chính dài hạn (12)	1.270.242.905	816.712.948
Tổng	787.315.793.254	673.132.169.329

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.21 Vay và nợ tài chính (Tiếp theo)

- (1) Khoản vay theo hợp đồng số 01/2023/161762/HĐTDHM ngày 14/11/2023 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP. Hạn mức tín dụng: 1.300.000.000.000 đồng (Trong đó hạn mức cho vay là 300.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh 1000.000.000.000 đồng). Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức tối đa đến 31/10/2024, lãi suất vay được quy định theo từng khe ước nhận nợ. Tài sản bảo đảm là các khoản lợi thu được từ khai thác giá trị quyền sử dụng đất tại số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và hợp đồng tiền gửi giá trị 18.000.000.000 đồng (lãi suất từ 4,5%/năm đến 7,2%/năm) tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội;
- (2) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0604/2023/HĐTC ngày 06/06/2023 giữa ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP. Hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 đồng (cho vay ngắn hạn, bảo lãnh, L/C 24.000.000.000 đồng, bảo lãnh ngân hàng 200.000.000.000 đồng). Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng từ ngày 11/01/2023 đến ngày 11/01/2024, thời hạn cấp tín dụng đối với mỗi khoản tín dụng được xác định theo các văn bản thỏa thuận tín dụng cụ thể. Mục đích cấp tín dụng bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh/ phát hành bảo lãnh. Biện pháp đảm bảo không có tài sản đảm bảo.
- (3) Khoản vay theo hợp đồng số 257/2023/HĐTD/NHN ngày 24/11/2023 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP. Hạn mức tín dụng không vượt quá 1.500.000.000.000 đồng, hạn mức cho vay là 500.000.000.000 đồng, hạn mức L/C 500.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh 1.000.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá tối đa 09 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ giữa TPBank và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP, lãi suất vay được quy định theo từng khe ước nhận nợ. Tài sản bảo đảm là toàn bộ quyền đòi số nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt khác đã hình thành và hình thành trong tương lai từ các hợp đồng thi công của Tổng Công ty với các chủ đầu tư theo hợp đồng. Thẻ chấp tài sản số 350/2020/HĐBD/NHN/04 ngày 10/11/2021 ký giữa ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP, số 262/2022/HĐBD/NHN ký ngày 18/11/2022 giữa TPBank và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP, số 131/2023/HĐBH/NHN ký ngày 09/03/2023 giữa TPBank và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP; số 04/2023/HĐBD/NHN ký ngày 09/03/2023 giữa TPBank và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP;
- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 144/2023/HĐTD/NHN ngày 14 tháng 07 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 35.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây dựng công trình. Thời hạn cấp tín dụng hạn mức là 12 tháng. Lãi suất vay trong năm 2023 là 10,55%/năm, thời hạn vay được quy định trong từng văn bản nhận nợ cụ thể, tối đa 09 tháng. Khoản vay được bảo đảm bằng các Quyền đòi nợ của Công ty .
- (4) Khoản vay theo hợp đồng số 23/2321351-CTD/021 ngày 30/6/2023 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP. Hạn mức cấp tín dụng là 250.000.000.000 đồng (trong đó hạn mức cho vay là 100.000.000.000 đồng). Mục đích vay là cho vay ngắn hạn tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá 09 tháng, lãi suất vay được quy định theo từng khe ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng một số tài sản là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải của Tổng Công ty, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thi công xây dựng mà ngân hàng tài trợ cho hoạt động thi công xây dựng;

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.21 Vay và nợ tài chính (Tiếp theo)

- (5) Hợp đồng tín dụng số 01/2023/134637/HĐTD ngày 17/11/2023 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ và Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long; Hạn mức cấp tín dụng là 130 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay ngắn hạn, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở L/C tối đa là 80 tỷ đồng; Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký kết Hợp đồng này đến hết ngày 17/11/2024; Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Lãi suất: được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Tài sản đảm bảo là các tài sản và quyền đòi nợ giá trị khối lượng xây lắp hình thành trong tương lai, cụ thể trong từng hợp đồng thế chấp.
- (6) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số HUE/23001 ngày 02/02/2023 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Huế và Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long; Hạn mức cấp tín dụng là 100 tỷ đồng, trong đó hạn mức được đảm bảo bằng quyền đòi nợ hình thành trong tương lai tối đa 40 tỷ đồng; Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký kết Hợp đồng này; Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ thi công xây dựng; Lãi suất: được xác định theo từng khe ước nhận nợ và/hoặc các văn bản liên quan ký kết giữa các bên. Tài sản đảm bảo: Thế chấp bằng Bất động sản tại thửa 260, TĐĐ 10-E, Xóm Bùi Trám, Xã Hòa Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình theo Hợp đồng thế chấp số công chứng 1307 ký ngày 20/09/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có); Cam có bằng toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng theo tài khoản tiền gửi số 230005745 thuộc sở hữu của Công ty mở tại ngân hàng theo Hợp đồng cam có tiền gửi số 08122020-262889-HĐCC ký ngày 14/12/2020 và các văn bản, sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có); và thế chấp bằng Quyền đòi nợ phát sinh từ các Hợp đồng thi công,...
- (7) Khoản vay theo hợp đồng số 22/2321351-CTD/003 ngày 23/02/2022 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP. Hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 đồng. Mục đích vay để đầu tư tài sản cố định theo Hợp đồng mua sắm hàng hóa số 009/2022/HĐMSHH/TLG-TQEq ngày 15/02/2022 ký giữa Tổng Công ty Thăng Long-CTCP với Công ty Cổ phần Thiết bị Tín Quang và Hợp đồng mua sắm hàng hóa số 010/2022/HĐMSHH/TLG-BM ngày 15/02/2022 ký giữa Tổng Công ty Thăng Long - CTCP với Công ty Cổ phần Thiết bị Đầu tư Bình Minh. Thời hạn mỗi khoản vay là 72 tháng, lãi suất vay được quy định theo từng khe ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo từ tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là 10 xe lu theo Hợp đồng thế chấp số 22/2321351- HDTD ngày 23/02/2022.
- (8) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng cấp tín dụng số NGA.DN.808.060415 ngày 05/6/2015 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung với hạn mức cho vay là 650.000.000.000 đồng. Số tiền vay khả dụng là 500.000.000.000 đồng, số tiền vay dự phòng là 150.000.000.000 đồng. Khoản vay với mục đích Đầu tư Dự án Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Yên Lệnh thông Vực Vòng theo hình thức Xây dựng - Chuyển giao. Thời hạn giải ngân là 30 tháng kể từ ngày nhận đủ tiền vay lần đầu. Thời hạn cho vay từ ngày Công ty nhận tiền vay lần đầu đến ngày 25/10/2025. Lãi suất cho vay được quy định trong từng khe ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng BOT bao gồm: quyền tiếp nhận dự án, quyền thu phí và các quyền tài sản khác; toàn bộ tài sản khác thuộc Dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng theo hình thức hợp đồng BOT, toàn bộ phần vốn góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP trong Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh.

TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCF

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.21 Vay và nợ tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

(9) Hợp đồng cho vay số HUE/20093 ngày 30/12/2020 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Huế và Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long; Thời hạn vay: 60 tháng; Mục đích vay: mua sắm Tài sản cố định; Lãi suất: 8,3%/năm, sau đó điều chỉnh theo quy định của hợp đồng. Tài sản đảm bảo: Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là 2 xe ô tô 5 chỗ hiệu Hyundai có biển số xe lần lượt là 30G - 749.95 và 30G - 748.82.

(10) Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng:

- Khoản vay cá nhân theo hợp đồng vay ngắn hạn số 03/2023/HĐV/TTL ngày 09 tháng 5 năm 2023 với số tiền là 15.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất vay là 5,7%/năm.
- Khoản vay ông Phan Đức Thế theo hợp đồng số 002/2021 ngày 19/5/2021, số tiền vay là 400.000 USD, thời hạn vay 01 năm kể từ ngày nhận tiền, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2023 là: 400.000 USD.
- Khoản vay ông Nguyễn Anh Văn theo hợp đồng ngày 30/9/2021, số tiền vay là 3.000.000 USD, thời hạn vay từ 01/10/2021 đến hết 31/12/2022, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2023 là: 1.949.643 USD.

(11) Khoản vay Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 theo Hợp đồng vay số 01/2017/HĐVV/CIENCO4-BOT ngày 26/12/2017 với hạn mức cho vay là 30.000.000.000 đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn thanh toán trong quá trình đầu tư khai thác Dự án đầu tư Xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng. Thời hạn cho vay là 08 năm kể từ ngày bên vay rút vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng lãi suất của Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nghệ An và được nhập gốc 01 lần vào cuối năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm

(12) Khoản nợ thuế tài chính tại Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21720000347/HĐCTTC ngày 18/12/2020 để thuê tài sản là Căn trực bán lớp SANY. Thời hạn 48 tháng, lãi suất cho thuê được áp dụng từ thời điểm Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội giải ngân khoản tiền đặt cho bên cung cấp.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21723000240/HĐCTTC ngày 14/6/2023 để thuê tài sản là Xe ô tô con 5 chỗ nhập khẩu VOLVO S90L ULTIMATE - 29LD-04148. Thời hạn thuê là 60 tháng, lãi suất cho thuê được áp dụng từ thời điểm Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội giải ngân khoản tiền đặt cho bên cung cấp.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.22 Vốn đầu tư của chủ sở hữu**a. Biến động vốn chủ sở hữu**

	Số dư tại 01/01/2022	Lãi trong năm trước	Trích quỹ đầu tư phát triển Công ty mẹ	Phân phối trong năm tại Công ty con	Giảm khác	Số dư tại 31/12/2022	Số dư tại 01/01/2023	Lãi trong năm nay	Phân phối trong năm Công ty con	Tăng khác (i)	Số dư tại 31/12/2023	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND	
																Tổng	Tổng
	419.080.000.000	-	-	-	-	419.080.000.000	419.080.000.000	-	-	-	419.080.000.000	5.835.678	21.564.090.720	29.208.618.165	75.427.171.267	597.368.392.375	
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.390.725.855	4.920.349.336	3.786.493.618	8.706.842.954	
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.390.725.855)	-	-	
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(74.881.595)	-	(3.273.691)	(176.762.754)	(180.036.445)	
	419.080.000.000	-	-	-	-	419.080.000.000	419.080.000.000	-	-	-	419.080.000.000	(69.045.917)	24.954.816.575	30.734.967.955	79.036.902.131	605.820.317.289	
	419.080.000.000	-	-	-	-	419.080.000.000	419.080.000.000	-	-	-	419.080.000.000	(69.045.917)	24.954.816.575	30.734.967.955	79.036.902.131	605.820.317.289	
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.608.510.393	5.561.701.183	29.170.211.576	
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(14.902.794)	(183.024.582)	(197.927.376)	
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	287.564.203	-	-	287.564.203		
	419.080.000.000	-	-	-	-	419.080.000.000	419.080.000.000	-	-	-	419.080.000.000	218.518.286	24.954.816.575	54.328.575.554	84.415.578.732	635.080.165.692	

(i) Tăng chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tại Campuchia từ đồng ngoại tệ sang Việt Nam đồng

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	209.959.080.000	209.959.080.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	105.000.000.000	105.000.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	104.120.920.000	104.120.920.000
Tổng	419.080.000.000	419.080.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.22 Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	419.080.000.000	419.080.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	419.080.000.000	419.080.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.908.000	41.908.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.908.000	41.908.000
Cổ phiếu phổ thông	41.908.000	41.908.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	54.300	54.300
Cổ phiếu phổ thông	54.300	54.300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.853.700	41.853.700
Cổ phiếu phổ thông	41.853.700	41.853.700
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các Quỹ của Tổng Công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.954.816.575	24.954.816.575
Tổng	24.954.816.575	24.954.816.575

5.23 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tệ các loại

	31/12/2023		01/01/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	13.123,61	320.299.461	227.097,38	228.491.862
JPY	24.109,00	4.079.484	24.109,00	4.235.469
Tổng		324.378.945		232.727.331



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND (Trình bày lại)
Doanh thu hoạt động xây dựng	1.297.055.657.632	1.311.441.950.972
Doanh thu thu phí đường bộ dự án BOT	104.752.815.826	92.939.194.272
Doanh thu hoạt động khác	58.002.241.670	91.947.881.730
Tổng	1.459.810.715.128	1.496.329.026.974
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>		
<i>Giảm theo cắt giảm khối lượng</i>	348.845.455	-
	348.845.455	-
Doanh thu thuần		
Doanh thu hoạt động xây dựng	1.296.706.812.177	1.311.441.950.972
Doanh thu thu phí đường bộ dự án BOT	104.752.815.826	92.939.194.272
Doanh thu hoạt động khác	58.002.241.670	91.947.881.730
Tổng	1.459.461.869.673	1.496.329.026.974
<i>Trong đó: Doanh thu các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	1.678.650.000	-

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND (Trình bày lại)
Giá vốn hoạt động xây dựng	1.154.690.053.479	1.296.205.169.455
Giá vốn thu phí đường bộ dự án BOT	62.484.357.208	53.783.224.061
Giá vốn hoạt động khác	75.395.433.494	72.255.066.546
Tổng	1.292.569.844.181	1.422.243.460.062

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.099.827.563	5.938.929.504
- Lãi bán các khoản đầu tư	1.580.540.879	34.999.243.712
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.769.783.539
Tổng	8.680.368.442	44.707.956.755

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	70.466.563.928	44.331.683.222
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	275.805.979	755.659
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	52.800	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	194.542.984	-
Tổng	70.936.965.691	44.332.438.881

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	73.709.285.494	67.752.614.188
Chi phí nhân viên quản lý	42.346.246.771	34.550.321.491
Chi phí vật liệu quản lý	194.759.041	344.145.311
Chi phí đồ dùng văn phòng	625.388.814	690.149.519
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.351.321.062	2.518.965.937
Thuế phí và lệ phí	602.409.232	745.273.619
Chi phí dự phòng	1.083.237.290	2.676.376.883
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.352.999.891	22.002.925.174
Chi phí bằng tiền khác	5.152.923.393	4.224.456.254
Tổng	73.709.285.494	67.752.614.188

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập khác		
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	99.691.419	367.196.713
- Thanh lý công cụ dụng cụ	62.560.372	1.364.310.339
- Thu phạt hợp đồng	658.685.468	-
- Các khoản khác	627.313.018	2.217.184.095
Tổng	1.448.250.277	3.948.691.147
Chi phí khác		
- Tiền phạt vi phạm hành chính	-	19.806.109
- Lỗ thanh lý tài sản	264.886.239	-
- Các khoản bị phạt chậm nộp, lãi chậm nộp, trả trước hạn	1.780.531.268	-
- Chi phí khác	682.275.148	2.891.849.976
Tổng	2.727.692.655	2.911.656.085
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(1.279.442.378)	1.037.035.062

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế	5.348.420.760	2.347.685.059
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.348.420.760	2.347.685.059

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(2.529.764)
Tổng	-	(2.529.764)

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.170.211.576	8.706.842.954
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	5.561.701.183	3.786.493.618
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
<i>Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát không trực tiếp điều hành, thường Ban điều hành</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.608.510.393	4.920.349.336
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	41.853.700	41.853.700
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	564	118

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	774.349.904.651	691.737.293.860
Chi phí nhân công	85.385.761.794	101.643.800.611
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.753.341.769	51.462.456.868
Chi phí dự phòng	976.860.721	2.676.376.883
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.001.745.757.193	645.244.912.093
Chi phí khác bằng tiền	24.279.757.430	30.636.620.528
Tổng	1.945.491.383.558	1.523.401.460.843

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Tổng Công ty có các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Công ty con
Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Công ty con
Công ty TNHH BOT Đường 188	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	Công ty liên quan của người nội bộ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Tổng Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với cổ đông và nhân sự chủ chốt

Lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Lương và thù lao	4.597.377.791	4.532.770.095

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCPSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch với cổ đông và nhân sự chủ chốt (Tiếp theo)**

Chi tiết như sau:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lương, thù lao HĐQT		1.328.950.044	1.440.000.000
Vũ Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	669.927.930	720.000.000
Nguyễn Việt Hà	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	659.022.114	720.000.000
Lương ban Tổng Giám đốc		2.545.789.419	2.432.770.095
Nguyễn Hải Vinh	Phó Tổng Giám đốc	637.466.554	584.779.272
Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	527.311.104	645.720.000
Hoàng Thị Hồng Nhung	Phó Tổng Giám đốc	604.109.279	495.000.000
Nguyễn Anh Văn	Phó Tổng Giám đốc	686.502.482	180.000.000
Ông Đào Việt Tiến	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 17/4/2023)	90.400.000	527.270.823
Lương Kế toán trưởng		614.638.328	480.000.000
Nguyễn Thị Dịu	Kế toán trưởng	614.638.328	480.000.000
Thù lao Ban Kiểm soát		108.000.000	180.000.000
Nguyễn Minh Tú	Trưởng ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 21/4/2023)	12.000.000	-
Lê Thị Thanh Vân	Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 21/4/2023)	25.161.290	63.870.968
Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên Ban kiểm soát	35.419.355	58.064.516
Bùi Quang Tùng	Thành viên Ban kiểm soát	35.419.355	58.064.516

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bán hàng			1.678.650.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	Công ty mẹ	Thi công	1.655.449.135	-
Công ty cổ phần xây dựng số 9	Công ty liên quan của người nội bộ	Dịch vụ	23.200.865	-
Mua hàng			122.373.049.986	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	Công ty mẹ	Xây lắp	102.200.562.302	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	Công ty liên quan của người nội bộ	Xây lắp	20.172.487.684	-
Doanh thu tài chính			1.654.875.285	6.536.846.973
Công ty TNHH BOT đường 188	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	1.654.875.285	6.536.846.973

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCPSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.**Mẫu số B 09 - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
Phải thu khách hàng			154.263.575	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng TNG	Công ty mẹ	Thị công	154.263.575	-
Trả trước cho người bán			141.967.034.668	74.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng TNG	Công ty mẹ	Thị công	61.664.197.230	-
Công ty cổ phần xây dựng số 9	Công ty liên quan của người nội bộ	Thị công và khác	80.302.837.438	74.500.000.000
Phải thu khác			720.943.751	720.943.751
Công ty TNHH BOT đường 188	Công ty liên kết	Phải trả khác	720.943.751	720.943.751
Phải trả người bán			346.602.807	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng TNG	Công ty mẹ	Thị công	346.602.807	-
Phải trả khác			14.853.049.049	14.525.224.334
Công ty TNHH BOT đường 188	Công ty liên kết		14.853.049.049	14.525.224.334

Trong năm 2022 và năm 2023, Tổng Công ty đã thoái vốn đầu tư tại Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông và Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long, do đó số dư và giao dịch với các bên liên quan của Công ty tại ngày 01/01/2023 không bao gồm số dư và giao dịch với Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông và Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 như sau:

	Hoạt động Xây lắp	Hoạt động khác	Kinh doanh Dự án BOT	Tổng
Doanh thu thuần	1.296.706.812.177	104.752.815.826	58.002.241.670	1.459.461.869.673
Giá vốn	1.154.690.053.479	62.484.357.208	75.395.433.494	1.292.569.844.181
Lợi nhuận gộp	142.016.758.698	42.268.458.618	(17.393.191.824)	166.892.025.492
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	142.016.758.698	42.268.458.618	(17.393.191.824)	166.892.025.492
Doanh thu tài chính				8.680.368.442
Chi phí tài chính				(70.936.965.691)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				4.871.931.965
Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng				(73.709.285.494)
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD				(1.279.442.378)
Thuế thu nhập doanh nghiệp				(5.348.420.760)
Lợi nhuận trong năm				29.170.211.576

TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCP
Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 như sau (Trình bày lại):

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Hoạt động Xây lắp	Hoạt động khác	Kinh doanh Dự án BOT
Doanh thu	1.311.441.950.972	91.947.881.730	92.939.194.272
Giá vốn	1.296.205.169.455	72.255.066.546	53.783.224.061
Lợi nhuận gộp	15.236.781.517	19.692.815.184	39.155.970.211
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG			74.085.566.912
Kết quả bộ phận	15.236.781.517	19.692.815.184	74.085.566.912
Doanh thu tài chính			44.707.956.755
Chi phí tài chính			(44.332.438.881)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			3.306.492.589
Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng			(67.752.614.188)
Lợi nhuận khác			1.037.035.062
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(2.345.155.295)
Lợi nhuận trong năm			8.706.842.954

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động Xây lắp	Hoạt động khác	Kinh doanh		Tổng
			Dự án BOT	Tổng	
TÀI SẢN					
Công nợ phải thu	1.122.861.032.287	91.625.823.713	35.664.808.444	1.250.151.664.444	
Tài sản cố định			327.350.273.121	327.350.273.121	
Tài sản không phân bổ			1.240.557.952.054	1.240.557.952.054	
Tổng tài sản				2.818.059.889.619	
NỢ PHẢI TRẢ					
Công nợ phải trả	1.092.051.598.264	83.244.497.110	174.040.522.873	1.349.336.618.247	
Nợ phải trả không thể phân bổ			833.643.105.680	833.643.105.680	
Tổng nợ phải trả				2.182.979.723.927	

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận ngày 01 tháng 01 năm 2023 như sau (Trình bày lại):

	Hoạt động Xây lắp	Hoạt động khác	Kinh doanh		Tổng
			Dự án BOT	Tổng	
TÀI SẢN					
Công nợ phải thu	945.838.374.472	84.520.803.447	35.244.582.444	1.065.603.760.363	
Tài sản cố định			327.350.273.121	327.350.273.121	
Tài sản không thể phân bổ			883.648.161.213	883.648.161.213	
Tổng tài sản				2.276.602.194.697	
NỢ PHẢI TRẢ					
Công nợ phải trả	749.036.898.880	2.011.332.403	224.310.988.952	975.359.220.235	
Nợ phải trả không thể phân bổ			695.422.657.173	695.422.657.173	
Tổng nợ phải trả				1.670.781.877.408	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH DV Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt. Một số các chỉ tiêu trình bày lại cho phù hợp Tổng Công ty, cụ thể như sau:

1. Trình bày lại Thuyết minh doanh thu, giá vốn tách doanh thu giá vốn từ thu phí BOT của Công ty con Công ty TNHH BOT Yên lệnh:

	Năm 2022 VND (Trình bày lại)	Năm 2022 VND (Đã trình bày)	Chênh lệch
Doanh thu hoạt động xây dựng	1.311.441.950.972	1.311.441.950.972	-
Doanh thu thu phí đường bộ dự án BOT	92.939.194.272	-	92.939.194.272
Doanh thu hoạt động khác	91.947.881.730	184.887.076.002	(92.939.194.272)
Tổng	1.496.329.026.974	1.496.329.026.974	-

	Năm 2022 VND (Trình bày lại)	Năm 2022 VND (Đã trình bày)	Chênh lệch
Giá vốn			
Giá vốn hoạt động xây dựng	1.296.205.169.455	1.296.205.169.455	-
Giá vốn thu phí đường bộ dự án BOT	53.783.224.061	-	53.783.224.061
Giá vốn hoạt động khác	72.255.066.546	126.038.290.607	(53.783.224.061)
Tổng	1.422.243.460.062	1.422.243.460.062	-

2. Trình bày lại Thuyết minh Tài sản cố định từ Nhà cửa, vật kiến trúc tách phần dự án BOT sang mục Tài sản cố định dự án BOT như trình bày tại Thuyết minh số 5.10 Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất;
3. Trình bày lại Thuyết minh Báo cáo Bộ phận tương ứng bổ sung mục kinh doanh Dự án BOT như đã trình bày tại Thuyết minh số 7.2 Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Dịu

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà